

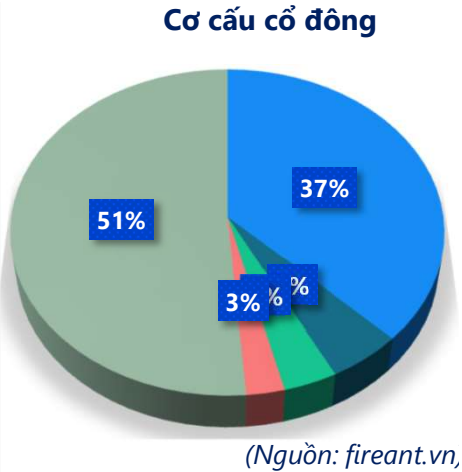
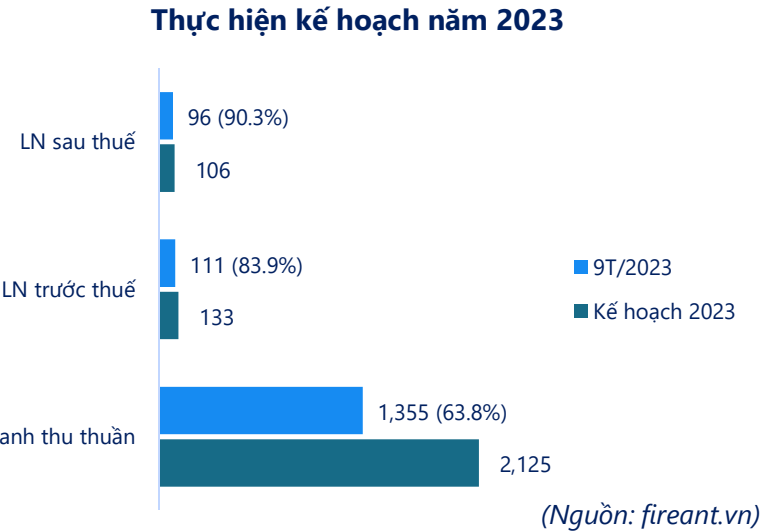
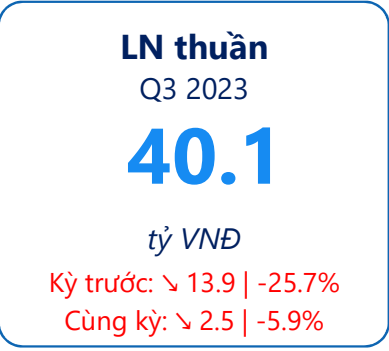
CTCP Nafoods Group (HSX)

Ngành: Đồ uống

Giá	14,400 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-11.9%	16.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 17,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	728
Số lượng CPLH (CP)	50,564,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,180
Sở hữu nước ngoài	20.19%
Beta	0.51

■ Nguyễn Mạnh Hùng (Tổng giám đốc)
■ Indochina Capital Vietnam Holdings Ltd
■ Johan De Geer
■ Vietnam Holding Ltd
■ Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	507.2	547.1	-7.3%	1,355.4	1,345.6	0.7%
Giá vốn hàng bán	379.4	439.9	-13.8%	1,019.1	1,063.6	-4.2%
Lợi nhuận gộp	127.8	107.2	19.3%	336.3	282.0	19.3%
Doanh thu HĐTC	32.5	6.1	430.1%	48.9	14.9	228.2%
Chi phí tài chính	16.5	8.3	99.6%	52.1	27.2	91.5%
Chi phí lãi vay	12.5	5.1	146.7%	35.1	18.8	86.5%
Chi phí bán hàng	47.4	50.2	-5.7%	106.3	146.3	-27.4%
Chi phí QLDN	56.9	12.2	366.9%	117.5	29.4	300.2%
LN thuần từ HĐKD	40.1	42.6	-5.9%	109.4	93.0	17.6%
LN khác	2.4 -	0.8	393.4%	1.8 -	6.0	130.1%
LN trước thuế	42.5	41.8	1.5%	111.2	87.0	27.7%
Thuế TNDN	8.3	6.3	32.3%	16.0	12.4	29.4%
Lợi nhuận sau thuế	34.2	35.6	-3.9%	95.7	74.6	28.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	34.0	35.5	-4.0%	95.5	74.5	28.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	32.8	12.4 -	27.0	12.7	365.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.2 -	40.6 -	34.4 -	8.9 -	53.1 -	388.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 7.3 -	0.9	16.2	44.9	39.2	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	10.5 -	8.7 -	5.8	8.9 -	1.3	15.9

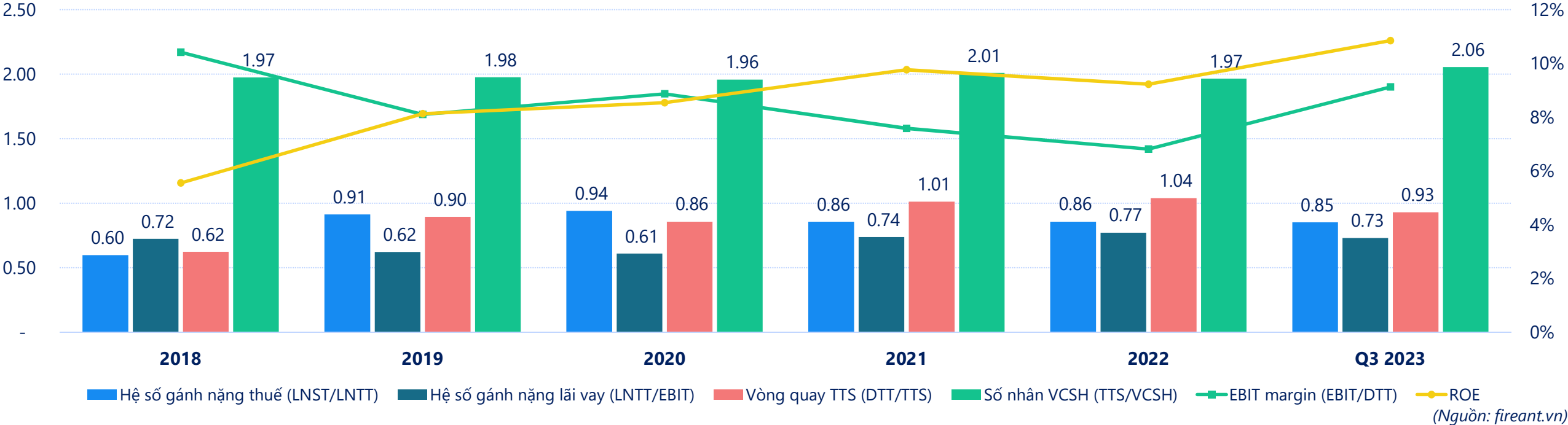
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,076.5	1,166.8	-7.7%	51.5%
Tiền và tương đương tiền	77.5	54.0	43.6%	3.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	88.8	12.5	612.0%	4.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	669.0	907.8	-26.3%	32.0%
Hàng tồn kho	194.3	157.8	23.1%	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	47.0	34.7	35.5%	2.2%
Tài sản dài hạn	1,015.8	577.0	76.1%	48.5%
Các khoản phải thu dài hạn	106.2	98.5	7.8%	5.1%
Tài sản cố định	608.1	418.1	45.4%	29.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	30.4	3.0	928.8%	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.0	21.0	-90.5%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	269.1	36.4	639.4%	12.9%
Tổng cộng tài sản	2,092.3	1,743.7	20.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,123.2	851.6	31.9%	53.7%
Nợ ngắn hạn	1,013.3	772.3	31.2%	48.4%
Nợ vay ngắn hạn	708.8	578.5	22.5%	33.9%
Nợ dài hạn	109.9	79.3	38.7%	5.3%
Nợ vay dài hạn	80.9	74.9	8.1%	3.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	969.1	892.2	8.6%	46.3%
Vốn chủ sở hữu	969.1	892.2	8.6%	46.3%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAF

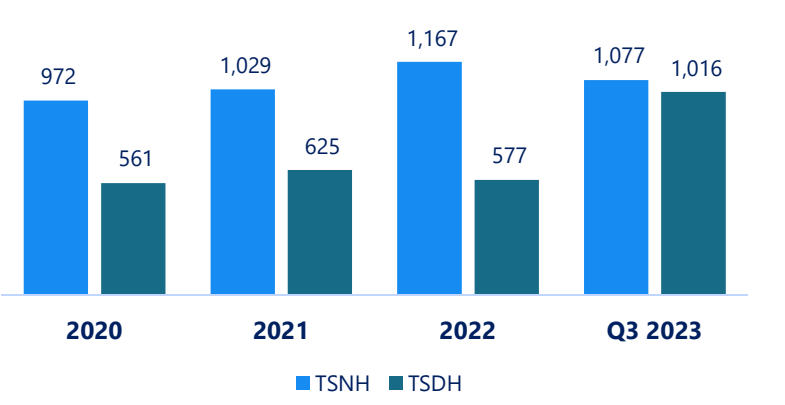
Phân tích Dupont



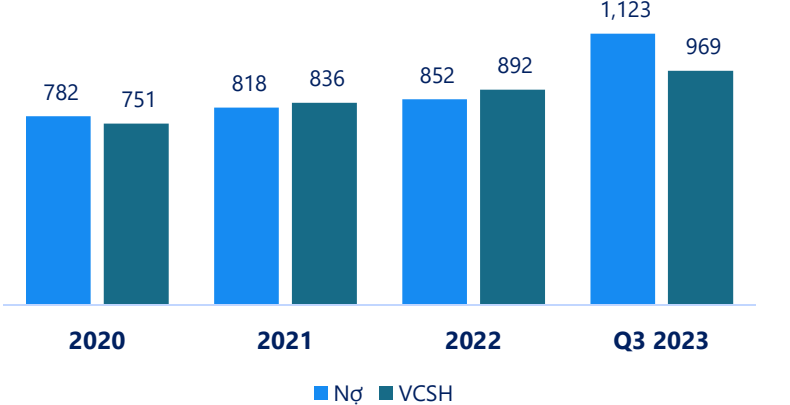
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn

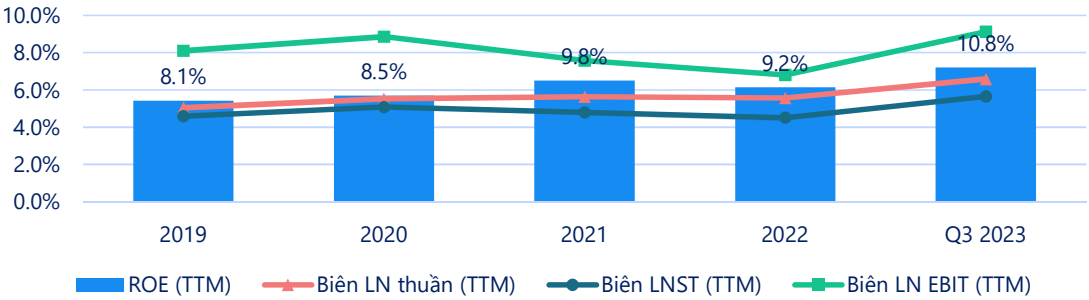


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAF

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.0%	5.0%	5.5%	5.6%	5.6%	6.6%
Biên LNST (TTM)	4.5%	4.6%	5.1%	4.8%	4.5%	5.7%
Biên LN EBIT (TTM)	10.4%	8.1%	8.9%	7.6%	6.8%	9.1%
ROE (TTM)	5.6%	8.1%	8.5%	9.8%	9.2%	10.8%
ROA (TTM)	2.8%	4.1%	4.4%	4.9%	4.7%	5.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	152.0	117.4	138.7	113.4	91.6	92.7
Số ngày nắm giữ HTK	54.0	52.0	62.6	44.4	40.1	50.9
Số ngày phải trả NCC	74.2	44.0	53.6	55.4	40.2	38.8
Vòng quay TSCĐ	2.4	2.8	3.4	4.5	4.5	3.6
Vòng quay TTS	586.1	407.6	425.6	360.3	351.0	392.2
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.8	1.6	1.5	1.5	1.1
Khả năng TT nhanh	1.4	1.4	1.3	1.2	1.3	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.6	2.6	2.6	3.8	4.4	3.7
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	747	1,077	1,286	1,533	1,576	1,987
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,934	13,599	14,393	15,185	16,134	17,325
P/E	20.8	23.9	18.0	15.9	6.0	8.1
P/B	1.4	1.9	1.6	1.6	0.6	0.9
P/S	0.8	1.0	0.9	0.7	0.3	0.5

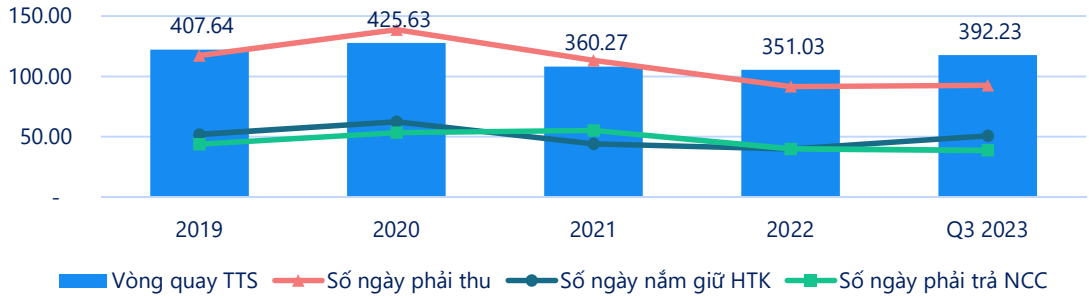
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



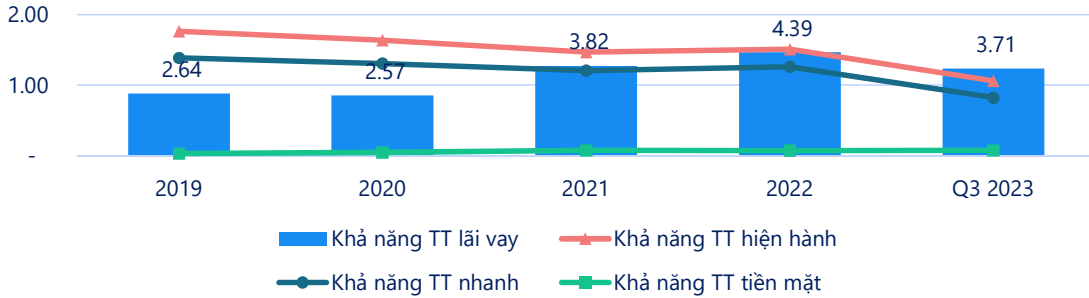
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

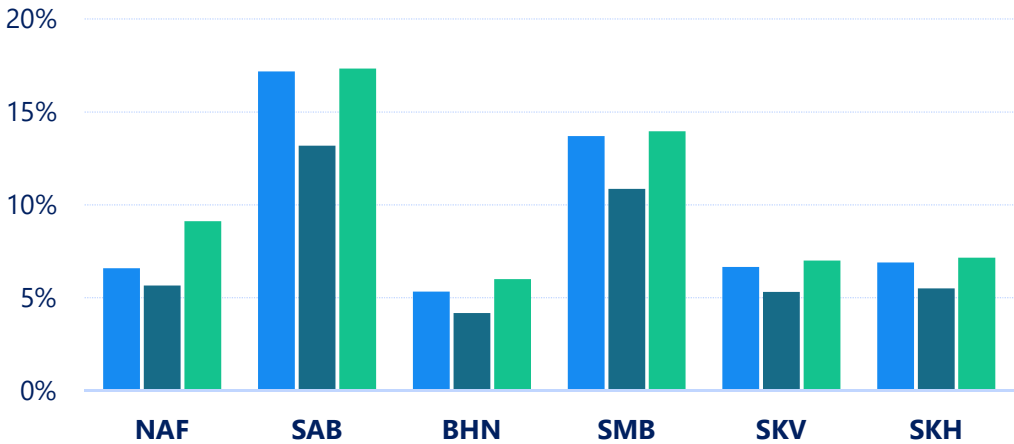
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NAF	1,355.4	0.7%	95.7	28.2%	7.1%	5.5%
SAB	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
BHN	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
SMB	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
SKV	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
SKH	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

(Nguồn: fireant.vn)

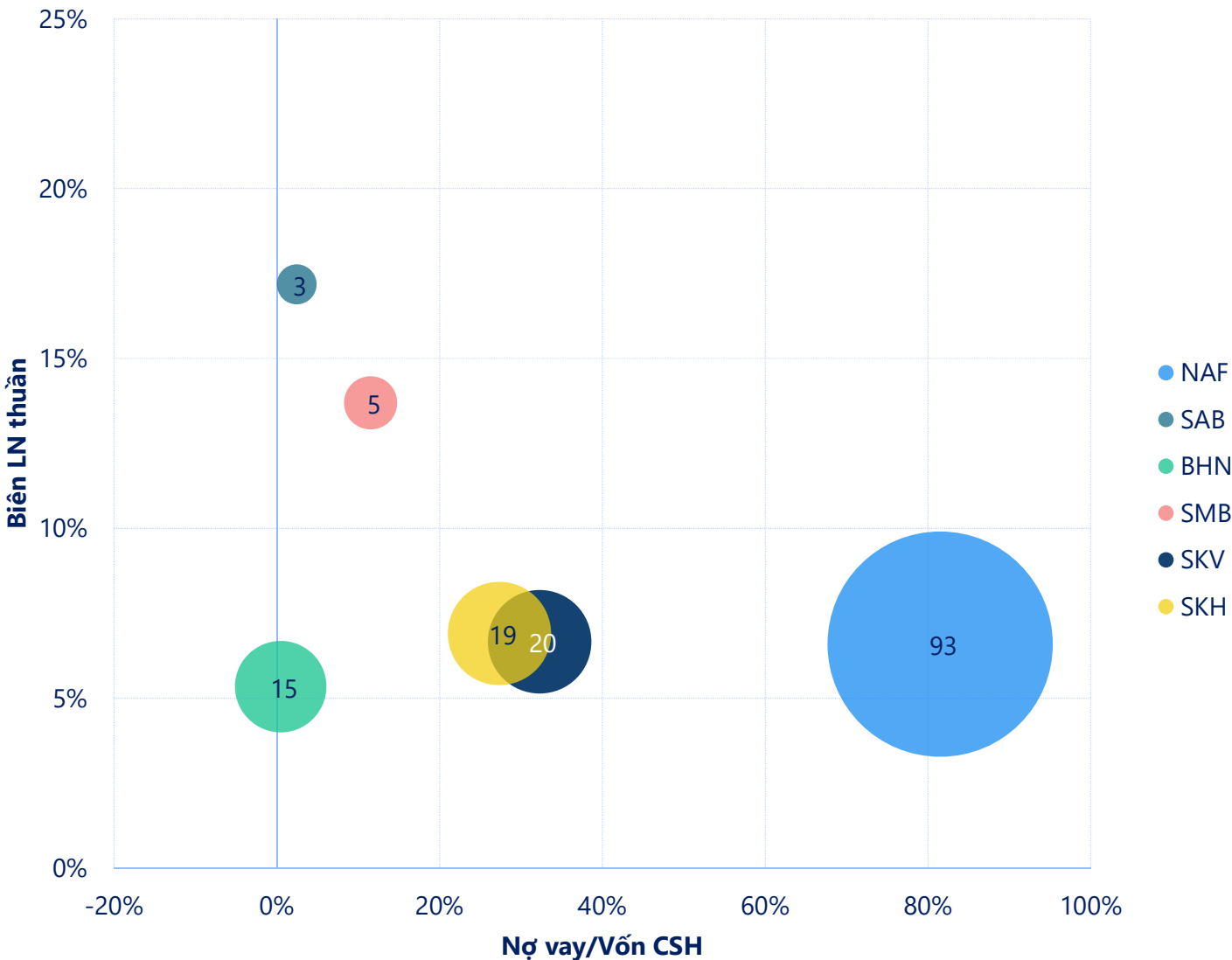
Biên lợi nhuận (TTM)



■ Biên LN thuần ■ Biên LNST ■ Biên LN EBIT

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)